TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 06-01-2021

V/v "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hồng Chiến

2. Ông Nguyễn Công Trung

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 445/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 129/2020/QĐST - HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1978. (có mặt)

Địa chỉ: số 315, ấp H, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Ngô Văn C, sinh năm 1973. (vắng mặt)

Địa chỉ: số 315, ấp H, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 8 năm 2020, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà và ông Ngô Văn C kết hôn vào năm 1995, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre năm 2002. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông C rượu chè và có người phụ nữ khác nên về nhà chửi mắng, đánh đập bà và đuổi bà ra khỏi nhà. Vì thương con nên bà nhẫn nhịn chịu đựng mong ông C sửa đổi để vợ chồng chung sống hòa thuận với nhau. Nhưng theo thời gian tính rượu chè, trăng hoa của ông C ngày càng nhiều, chửi mắng đánh đập bà càng thường xuyên hơn.

Không thể tiếp tục chịu đựng được nữa nên bà ra ngoài thuê phòng trọ ở và sống ly thân với ông C từ năm 2019 đến nay. Bà nhận thấy mâu thuẫn giữa bà và ông C đã trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể tiếp tục nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Ngô Văn C.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà và ông C có 03 con chung tên Ngô Thành T, sinh ngày 01/02/1997, Ngô Thị Trung H, sinh ngày 18/7/2000 và Ngô Thị Ngọc A, sinh ngày 02/8/2009. Hiện nay, hai cháu T và H đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng đối với T và H. Đối với cháu Ngọc A bà đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng và tự nguyện không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Ngô Văn C vắng mặt không lý do.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Riêng bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt là chưa thực hiện nghiêm quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan độc lập khi xét xử. Do đó,vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Nhận thấy mâu thuẫn giữa bà N và ông C đã trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể tiếp tục. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N. Hiện nay, hai cháu T và H đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Tại biên bản lấy ý kiến ngày 27/10/2020, cháu A có ý kiến muốn được sống cùng mẹ sau khi cha mẹ ly hôn, do đó nhận thấy yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung của bà N là có căn cứ phù hợp với các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình và phù hợp với nguyện vọng của cháu A nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu A cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng và ghi nhận bà N tự nguyện không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung không tranh chấp nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về nợ chung không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Ngô Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự,

Tòa án xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông Ngô Văn C.

[2] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Ngô Văn C kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 24 tháng 5 năm 2002 nên quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông C là hợp pháp.

Tại biên bản xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B được đại diện chính quyền địa phương cho biết, trong thời gian chung sống giữa bà N và ông C có xảy ra mâu thuẫn hay không địa phương không biết và nếu có thì mâu thuẫn về vấn đề gì địa phương cũng không rõ, do vấn đề trên là chuyện nội bộ gia đình. Vì vậy địa phương cũng không biết được giữa bà N và ông C có thể hàn gắn hôn nhân không. Mặc dù địa phương không nắm được nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà N và ông C. Nhưng bà N cho rằng do ông C rượu chè và ngoại tình về chửi mắng, đánh đập bà, không chịu đựng được nên từ năm 2019 bà ra ngoài thuê nhà trọ ở và sống ly thân với ông C đến nay. Bà thấy rằng mâu thuẫn giữa bà và ông C đã trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, bà không thể tiếp tục chung sống với ông C nên yêu cầu được ly hôn với ông C. Ông C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, trong quá trình tố tụng cũng không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, điều đó cho thấy ông C không có thiện chí hàn gắn hôn nhân với bà N. Qua đó, thấy rằng tình trạng hôn nhân của bà N và ông C đã lâm vào trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, nhận thấy bà N yêu cầu ly hôn với ông C là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Hiện nay con chung Ngô Thành T và Ngô Thị Trung H đều đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, bà N không yêu cầu về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng đối với T và H nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại biên bản lấy ý kiến ngày 27/10/2020, cháu A có nguyện vọng được sống cùng mẹ, sau khi cha mẹ ly hôn. Tại phiên tòa, bà N cũng đồng ý nuôi dưỡng cháu A và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung. Do đó, nhận thấy giao cháu A cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu A và phù hợp các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận bà N tự nguyện không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi cháu A.

[4] Về tài sản chung: không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà Nguyễn Thị N phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84

Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị N ly hôn với ông Ngô Văn C.

2. Về con chung: Ngô Thành T, sinh ngày 01/02/1997, Ngô Thị Trung H, sinh ngày 18/7/2000 đều đã trưởng thành.

Bà Nguyễn Thị N có quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung Ngô Thị Ngọc A, sinh ngày 02/8/2009. Ghi nhận bà N tự nguyện không yêu cầu ông Ngô Văn C cấp dưỡng nuôi con chung Ngô Thị Ngọc A.

Ông Ngô Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: không tranh chấp.

4. Về nợ chung: không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà Nguyễn Thị N phải nộp và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002679 ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã M, huyện Ba Tri;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Phương Nhi